



Bài 1 Holiday time · Kỳ nghỉ

★ Hỏi và trả lời "Did you ...?" về kỳ nghỉ.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

airport camera hotel postcard souvenir
suitcase sun cream swimsuit ticket

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Did you have a good holiday?

B Yes, I did! We went to an island.

A Did you swim in the sea?

B Yes, every day. And I sent you a postcard!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Did you go on holiday last year?

2 What's this?

3 What do you take on holiday?

B Mẫu câu

Did you ...? — Yes, I did. / No, I didn't.

Câu hỏi quá khứ: Did + chủ ngữ + động từ NGUYÊN MẪU: "Did you go to the beach?" (không nói "Did you went"). Trả lời: "Yes, I did." / "No, I didn't."

- Did you go to the beach? Yes, I did.
- Did she take any photos? No, she didn't.
- Did they stay in a hotel?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Did you _____ a postcard?

send sent sends

2 Did they go by plane? Yes, they _____.

do did went

3 _____ she take her camera?

Does Did Was

4 you beach Did to go the



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **suitcase, ticket, airport, hotel, postcard**

Bài 2 At the museum · Ở viện bảo tàng

★ Nói việc không xảy ra với didn't.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bone crown dinosaur guide painting
shield skeleton statue sword

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Did you like the museum?

B Yes! We saw a dinosaur skeleton.

A Did you see the king's crown?

B No, we didn't. That room was closed.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What did you see at the museum?

2 What's this?

3 Say something you didn't do yesterday.

B Mẫu câu

We didn't see the dinosaur.

Phủ định quá khứ: didn't + động từ nguyên mẫu: "I didn't see the crown." (không nói "didn't saw"). Ý khẳng định thì dùng động từ quá khứ: "We saw a skeleton."

- We didn't go to the zoo. We went to the museum.
- I saw a skeleton but I didn't see the crown.
- The guide didn't speak quickly.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I _____ see the statue. It was closed.

didn't

wasn't

don't

2 We didn't _____ photos in the museum.

took

take

taking

3 She _____ the painting. It was beautiful!

like

didn't liked

liked

4 to go zoo didn't We the



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **dinosaur, skeleton, bone, statue, painting**

Bài 3 The big match · Trận đấu lớn

★ Dùng better/best và worse/worst.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cup fan flag medal player prize team
whistle winner

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Who won the match?
B Our team! We got the cup.
A Who was the best player?
B Mai. She scored three goals.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Who's the best player in your class?

- 2 What's this?

- 3 Which is better: football or basketball? Why?

B Mẫu câu

good – better – the best / bad – worse – the worst

Hai tính từ bất quy tắc: good → better (hơn) → the best (nhất); bad → worse → the worst. "Our team is better than their team." "She's the best player."

- Our team is better than last year.
- Sam is the best player in the class.
- That was the worst game ever!

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 She's the _____ player in the team.

best goodest better

- 2 My drawing is _____ than yours. Sorry!

badder worse worst

- 3 This team is _____ than that team.

best better gooder

- 4 last team is year Our better than



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **winner, prize, cup, team, player**

Bài 4 Arts and crafts · Thủ công mỹ thuật

★ Nói cần gì và cách làm một món đồ.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

button card glue paint paintbrush paper
scissors string tape

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What are you making?

B A paper mask.

A What do you need?

B Card, string, paint and scissors.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How do you make a card for your mum?

2 What are these?

3 What do you need to paint a picture?

B Mẫu câu

You need ... / Cut ... / Stick ...

Nói cần gì: "You need paper, glue and scissors." Rồi hướng dẫn bằng câu mệnh lệnh: "Cut the paper." "Stick the buttons on." "Don't use too much glue."

- To make a puppet, you need a sock and some buttons.
- Cut the card into a circle.
- Stick the eyes on with glue.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 You _____ scissors and paper.

need needing needs

2 _____ the paper with scissors.

Cutting Cuts Cut

3 Don't _____ too much glue.

uses use using

4 into circle a card the Cut



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **glue, scissors, paper, paint, string**

Bài 5 Let's cook! · Cùng nấu ăn!

★ Hỏi "How much ...?" và "How many ...?".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

butter flour fork knife pan plate salt
spoon sugar

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Let's make pancakes!
B How many eggs do we need?
A Two eggs. And some flour.
B How much flour?
A Two cups.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 How many eggs do you need for pancakes?

- 2 What's this?

- 3 What can you cook?

B Mẫu câu

How much ...? / How many ...?

How many + danh từ đếm được số nhiều: "How many eggs do we need?" How much + danh từ không đếm được: "How much sugar do we need?" "a lot of" dùng được cho cả hai.

- How many eggs do we need? Three.
- How much flour do we need? A lot!
- Don't put a lot of salt in the soup.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 How _____ sugar do you want?

many lot much

- 2 How _____ spoons are on the table?

many lot of much

- 3 We need a _____ of butter.

lot many much

- 4 eggs need do many we How



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **sugar, salt, flour, butter, pan**

Bài 6 Explorers · Nhà thám hiểm

★ Hỏi về quá khứ với Where/What did you ...?

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

binoculars canoe desert explorer footprint
iceberg jungle ocean volcano

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Where did the explorers go?
B They went to the jungle.
A What did they find?
B They found big footprints near a river!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where did you go on your last trip?

2 What's this?

3 What would you like to explore?

B Mẫu câu

Where did you go? What did you see?

Câu hỏi Wh- quá khứ: Wh- + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu: "Where did you go?" "What did you see?" "Who did you meet?" Trả lời bằng động từ quá khứ: "I went to the jungle."

- Where did you go? We went to the desert.
- What did you see? We saw a volcano.
- How did you travel? By canoe.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Where _____ you go last summer?

did do were

2 What did you _____ in the jungle?

see seen saw

3 We _____ to the ocean by boat.

goes go went

4 go you Where did



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **jungle, desert, ocean, volcano, iceberg**

Bài 7 Lost and found · Đồ thất lạc

★ Nói đồ của ai với mine, yours, his, hers.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

comb key necklace phone purse ring
toothbrush wallet watch

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Whose watch is this?
B It isn't mine. Maybe it's Tom's.
A Tom, is this yours?
B Yes, it's mine! Thank you!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Whose bag is this?

2 What's this?

3 You find a phone at school. What do you say?

B Mẫu câu

Whose is this? — It's mine.

Đại từ sở hữu thay cho "tính từ sở hữu + danh từ": my watch → mine, your key → yours, his phone → his, her ring → hers, our car → ours, their bags → theirs.

- Whose watch is this? It's mine.
- Is this phone yours? No, it's his.
- These bags aren't ours. They're theirs.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 This purse isn't mine. It's _____.
(she) (hers) (her)
- 2 _____ is this key?
(Whose) (Who) (Who's)
- 3 Are these toothbrushes _____? Yes, they're ours.
(you) (yours) (your)
- 4 (watch) (Whose) (this) (is)



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **key, watch, purse, wallet, ring**

Bài 8 Stormy night · Đêm giông bão

★ Nối hai việc trong quá khứ với “when”.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

blanket boots candle lightning puddle roof
storm thunder wet

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Were you scared last night?

B A little. When the lightning came, my dog hid under the bed.

A What did you do?

B We sat under a blanket and told stories.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What do you do when there's a storm?

2 What's this?

3 What did you do when you were five?

B Mẫu câu

When the storm started, we went inside.

“When” nối hai việc trong quá khứ: “When it started to rain, we went inside.” Cả hai vế đều dùng quá khứ đơn. Có thể đổi chỗ: “We went inside when it started to rain.”

- *When the lights went out, we lit a candle.*
- *We were scared when we heard the thunder.*
- *When it stopped raining, we jumped in the puddles.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 When the storm _____, we went inside.

start starts started

2 We _____ the thunder when we were in bed.

heard hears hear

3 _____ it stopped raining, we played outside.

Who When What

4 the went candle out, we lit a

When lights



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **storm, lightning, thunder, puddle, boots**

Bài 9 Making plans · Lên kế hoạch

★ Đưa ra và trả lời lời rủ rê.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

aquarium bowling circus funfair ice rink
picnic playground puppet show roller coaster

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Would you like to go to the aquarium on Sunday?

B I'd love to! What time?

A How about ten o'clock?

B Great. Shall we take the bus?

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Would you like to go to the circus?

2 Make a plan for Saturday with a friend.

3 What's this?

B Mẫu câu

Shall we ...? / Would you like to ...? / How about ...?

Rủ rê: "Shall we go bowling?" "Would you like to come to the circus?" "How about going to the aquarium?" (How about + -ing). Đồng ý: "Yes, I'd love to!" Từ chối lịch sự: "Sorry, I can't."

- Shall we go to the funfair?
- Would you like to come to my house?
- How about going to the aquarium?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ we go bowling on Saturday?

Shall Would How

2 How about _____ to the circus?

going go to go

3 Would you like to come? Yes, I'd _____ to!

loves love like it

4 we to Shall funfair the go



Look at the picture. What can you see?

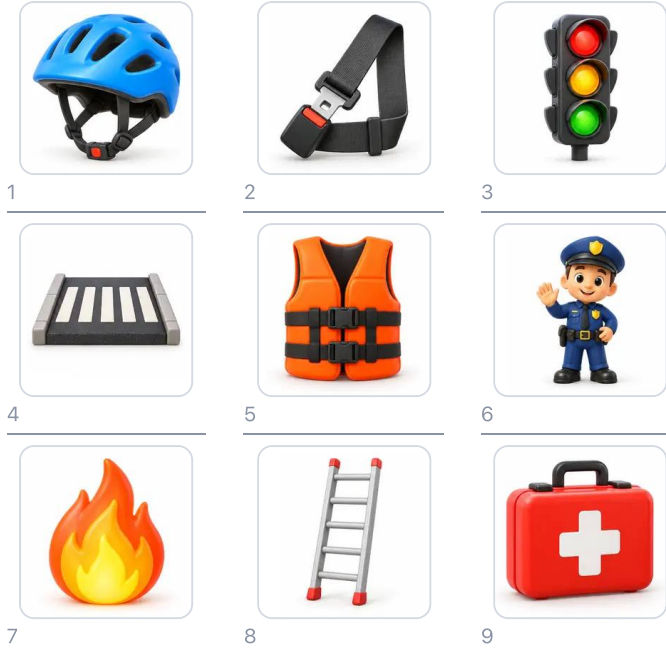
Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **funfair, roller coaster, bowling, ice rink, aquarium**

Bài 10 Stay safe · Giữ an toàn

★ Nói về quy tắc với have to và don't have to.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

crossing fire first aid kit helmet ladder
lifejacket police officer seatbelt traffic lights

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Can I ride my bike to the park?
B Yes, but you have to wear your helmet.
A Do I have to walk on the crossing?
B Yes, and you have to wait for the green light.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 What do you have to do in a car?

- 2 What's this?

- 3 Say something you don't have to do at the weekend.

B Mẫu câu

You have to wear a helmet. You don't have to ...

have to = phải (bắt buộc). don't have to = không cần (không bắt buộc, làm cũng được). Chú ý khác với mustn't (cấm!). "You don't have to wear a coat today. It's warm."

- You have to wear a seatbelt in the car.
- You have to stop when the light is red.
- We don't have to go to school on Sunday.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 You _____ wear a helmet on your bike.
have to don't have to has to
- 2 It's Sunday. We _____ go to school.
have to must don't have to
- 3 You _____ play with fire! It's dangerous.
have to don't have to mustn't
- 4 a helmet have wear to You



Look at the picture. What can you see?

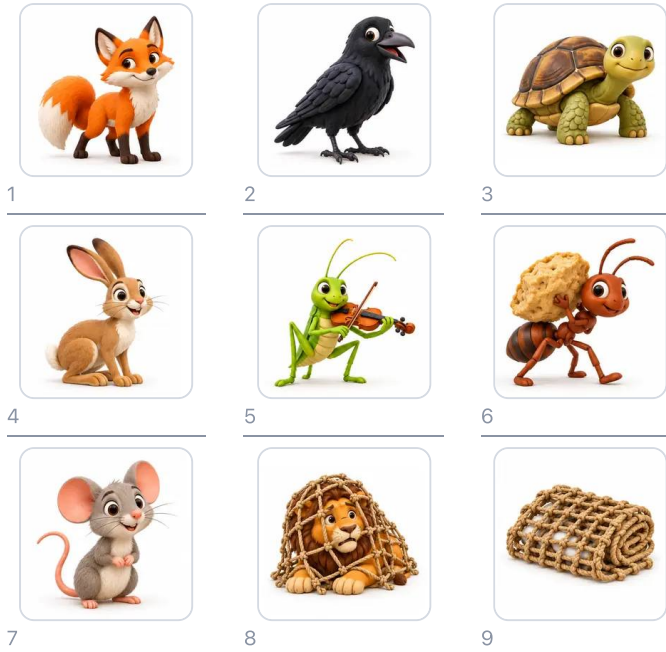
Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **helmet, seatbelt, traffic lights, crossing, lifejacket**

Bài 11 Fables · Truyện ngụ ngôn

★ Kể chuyện với and, but, so, because.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

ant crow fox grasshopper hare lion
mouse net tortoise

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Do you know the story of the hare and the tortoise?
B Yes! The hare was very fast.
A But he stopped and slept under a tree.
B So the slow tortoise won the race!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Why did the tortoise win the race?

2 Who's this?

3 Tell a short story with "but".

B Mẫu câu

and / but / so / because

Từ nổi trong truyện: and (và), but (nhưng), so (vì vậy – nói kết quả), because (vì – nói lý do). "The hare was fast, but it slept, so the tortoise won."

- The hare was fast, but he stopped to sleep.
- The tortoise didn't stop, so he won the race.
- The ant worked hard because winter was coming.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- The hare was fast, _____ he lost the race.
☐ so ☐ because ☐ but
- It was cold, _____ the ant stayed at home.
☐ but ☐ because ☐ so
- The lion was happy _____ the mouse helped him.
☐ so ☐ but ☐ because
- ☐ but ☐ stopped ☐ fast, ☐ was ☐ The ☐ hare
☐ he ☐ sleep ☐ to



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **fox, crow, tortoise, hare, grasshopper**

Bài ôn Movers final review · Ôn tập cuối cấp Movers

★ Ôn tập toàn bộ cấp Movers.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

aquarium dinosaur flour medal scissors
storm suitcase volcano watch

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Shall we look at my holiday photos?
B Yes! Where did you go?
A We went to a big museum and a funfair.
B Lucky you! Was it fun?

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where did you go on holiday?

2 Whose is this?

3 Shall we go to the aquarium?

B Mẫu câu

Movers review

Ôn Movers: Did you...?, didn't, better/best, How much/How many, mine/yours, when + quá khứ, Shall we...?, have to/don't have to, and/but/so/because.

- Did you enjoy the holiday? Yes, I did.
- Shall we go to the museum? I'd love to!
- It was raining, so we didn't go to the beach.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Where _____ you go last weekend?

did do was

2 This is the _____ day of my life!

goodest best better

3 Is this pencil _____? Yes, it's mine.

yours your you

4 holiday you the Did enjoy



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **suitcase, dinosaur, medal, scissors, flour**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 • Holiday time

A 1. suitcase (va li); 2. ticket (vé); 3. airport (sân bay); 4. hotel (khách sạn); 5. postcard (bưu thiếp); 6. camera (máy ảnh); 7. swimsuit (đồ bơi); 8. sun cream (kem chống nắng); 9. souvenir (quà lưu niệm)

C 1. send; 2. did; 3. Did; 4. Did you go to the beach

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I did. I went to the beach. 2. It's a suitcase. 3. I take my swimsuit, sun cream and a camera. In the picture, I can see ...

Bài 2 • At the museum

A 1. dinosaur (khủng long); 2. skeleton (bộ xương); 3. bone (khúc xương); 4. statue (bức tượng); 5. painting (bức tranh); 6. crown (vương miện); 7. sword (thanh kiếm); 8. shield (cái khiên); 9. guide (hướng dẫn viên)

C 1. didn't; 2. take; 3. liked; 4. We didn't go to the zoo

D Câu trả lời mẫu: 1. I saw a dinosaur and some old paintings. 2. It's a crown. 3. I didn't watch TV yesterday. In the picture, I can see ...

Bài 3 • The big match

A 1. winner (người thắng); 2. prize (giải thưởng); 3. cup (cúp); 4. team (đội); 5. player (cầu thủ); 6. fan (cổ động viên); 7. flag (lá cờ); 8. whistle (còi); 9. medal (huy chương)

C 1. best; 2. worse; 3. better; 4. Our team is better than last year

D Câu trả lời mẫu: 1. Linh is the best player. 2. It's a medal. 3. Football is better because I can run a lot. In the picture, I can see ...

Bài 4 • Arts and crafts

A 1. glue (keo dán); 2. scissors (cái kéo); 3. paper (giấy); 4. paint (màu vẽ); 5. string (sợi dây); 6. tape (băng dính); 7. button (cúc áo); 8. card (bìa cứng); 9. paintbrush (cọ vẽ)

C 1. need; 2. Cut; 3. use; 4. Cut the card into a circle

D Câu trả lời mẫu: 1. First, fold the paper. Then draw a flower and write a message. 2. They're scissors. 3. I need paper, paint and a paintbrush. In the picture, I can see ...

Bài 5 • Let's cook!

A 1. sugar (đường); 2. salt (muối); 3. flour (bột mì); 4. butter (bơ); 5. pan (chảo); 6. spoon (cái thìa); 7. fork (cái dĩa); 8. knife (con dao); 9. plate (cái đĩa)

C 1. much; 2. many; 3. lot; 4. How many eggs do we need

D Câu trả lời mẫu: 1. You need two eggs. 2. It's a frying pan. 3. I can make a sandwich. In the picture, I can see ...

Bài 6 • Explorers

A 1. jungle (rừng rậm); 2. desert (sa mạc); 3. ocean (đại dương); 4. volcano (núi lửa); 5. iceberg (tảng băng trôi); 6. canoe (xuồng); 7. explorer (nhà thám hiểm); 8. binoculars (ống nhòm); 9. footprint (dấu chân)

C 1. did; 2. see; 3. went; 4. Where did you go

D Câu trả lời mẫu: 1. I went to the mountains. 2. It's a volcano. 3. I'd like to explore the ocean. In the picture, I can see ...

Bài 7 • Lost and found

A 1. key (chìa khoá); 2. watch (đồng hồ đeo tay); 3. purse (ví nữ); 4. wallet (ví); 5. ring (nhẫn); 6. necklace (dây chuyền); 7. phone (điện thoại); 8. comb (cái lược); 9. toothbrush (bàn chải đánh răng)

C 1. hers; 2. Whose; 3. yours; 4. Whose watch is this

D Câu trả lời mẫu: 1. It's mine. 2. It's a watch. 3. Excuse me, is this phone yours? In the picture, I can see ...

Bài 8 • Stormy night

A 1. storm (cơn bão); 2. lightning (tia chớp); 3. thunder (sấm); 4. puddle (vũng nước); 5. boots (ủng); 6. blanket (chăn); 7. candle (cây nến); 8. roof (mái nhà); 9. wet (ướt)

C 1. started; 2. heard; 3. When; 4. When the lights went out, we lit a candle

D Câu trả lời mẫu: 1. I stay inside with my family. 2. It's lightning. 3. When I was five, I went to kindergarten. In the picture, I can see ...

Bài 9 • Making plans

A 1. funfair (hội chợ vui chơi); 2. roller coaster (tàu lượn); 3. bowling (bowling); 4. ice rink (sân trượt băng); 5. aquarium (thủy cung); 6. circus (rạp xiếc); 7. puppet show (múa rối); 8. picnic (dã ngoại); 9. playground (sân chơi)

C 1. Shall; 2. going; 3. love; 4. Shall we go to the funfair

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I'd love to! 2. Shall we go to the park on Saturday? 3. It's a roller coaster. In the picture, I can see ...

Bài 10 • Stay safe

A 1. helmet (mũ bảo hiểm); 2. seatbelt (dây an toàn); 3. traffic lights (đèn giao thông); 4. crossing (vạch qua đường); 5. lifejacket (áo phao); 6. police officer (cảnh sát); 7. fire (lửa); 8. ladder (cái thang); 9. first aid kit (hộp sơ cứu)

C 1. have to; 2. don't have to; 3. mustn't; 4. You have to wear a helmet

D Câu trả lời mẫu: 1. You have to wear a seatbelt. 2. It's a lifejacket. 3. I don't have to get up early. In the picture, I can see ...

Bài 11 • Fables

A 1. fox (con cáo); 2. crow (con quạ); 3. tortoise (con rùa); 4. hare (con thỏ rừng); 5. grasshopper (châu chấu); 6. ant (con kiến); 7. mouse (con chuột); 8. lion (sư tử); 9. net (tấm lưới)

C 1. but; 2. so; 3. because; 4. The hare was fast, but he stopped to sleep

D Câu trả lời mẫu: 1. Because the hare slept under a tree. 2. It's a fox. 3. I wanted to play outside, but it was raining. In the picture, I can see ...

Bài ôn · Movers final review

A 1. suitcase (va li); 2. dinosaur (khủng long); 3. medal (huy chương); 4. scissors (cái kéo); 5. flour (bột mì); 6. volcano (núi lửa); 7. watch (đồng hồ đeo tay); 8. storm (cơn bão); 9. aquarium (thủy cung)

C 1. did; 2. best; 3. yours; 4. Did you enjoy the holiday

D Câu trả lời mẫu: 1. I went to the beach with my family. 2. It's mine. 3. Yes, I'd love to! In the picture, I can see ...
